

NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 1- MÔN TOÁN NĂM HỌC 2022-2023

LỚP 10:

Đại số và giải tích

1. Các phép toán trên tập hợp
2. Biểu diễn miền nghiệm hệ bất phương trình
3. Tập xác định của hàm số
4. Vẽ đồ thị hàm số bậc hai

Hình học

1. Tổng và hiệu hai vectơ
2. Tích vô hướng

ĐỀ ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KỲ I MÔN: TOÁN 10

Bài 1: Xác định các tập hợp sau

$$A = [-2; 1) \cup (0; 3]$$

$$B = (-\infty; 1] \cup (-2; 2)$$

$$C = (-1; 4] \cap (-3; 2)$$

$$D = (-3; 2) \setminus (1; 4)$$

$$E = (1; 3) \cup [-2; 2]$$

$$F = (-\infty; 1) \cap [0; 4]$$

$$G = \left[\frac{1}{2}; 3 \right) \setminus (1; +\infty)$$

$$H = (-\infty; 2] \cap [1; +\infty)$$

$$I = (-\infty; 2] \setminus [1; +\infty)$$

Bài 2: Biểu diễn miền nghiệm của các bất phương trình sau:

$$a) x + y - 3 > 0$$

$$b) x - 2y - 4 < 0$$

$$c) 2x - y > -1$$

$$d) 2x - 3y > 5$$

$$e) \begin{cases} 3x + y - 1 < 0 \\ 2x - y + 2 > 0 \end{cases}$$

$$f) \begin{cases} x - 2y > 0 \\ x + 3y < 3 \end{cases}$$

Bài 3: Tìm tập xác định của hàm số

$$a) y = \frac{2x+1}{3x+2}$$

$$b) y = \frac{x-1}{2x^2-5x+2}$$

$$c) y = \frac{x-5}{6-2x}$$

$$d) y = \frac{2x+1}{(x-2)(x^2-4x+3)}$$

$$e) y = \sqrt{2x-3}$$

$$f) y = \sqrt{-3x+6}$$

$$g) y = \sqrt{4-x} + \sqrt{x+1}$$

$$h) y = \sqrt{x+3} + \frac{1}{x^2-4}$$

$$i) y = \frac{\sqrt{2x-4}}{x^2-9}$$

Bài 4: Vẽ đồ thị hàm số bậc hai

$$a) y = x^2 - 2x$$

$$b) y = -\frac{1}{2}x^2 + 2x - 2$$

$$c) y = -x^2 + 2x + 3$$

$$d) y = x^2 - 4x + 4$$

$$e) y = -x^2 + 2x - 2$$

$$f) y = 2x^2 + 4x - 1$$

Bài 5: Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh bằng 4. Hai đường chéo cắt nhau tại O . Tìm độ dài các vectơ $\overrightarrow{AC}$, $\overrightarrow{BD}$, $\overrightarrow{OA}$, $\overrightarrow{AO}$.

Bài 6: Cho hình chữ nhật $ABCD$ có độ dài các cạnh $AB = 6$, $AD = 8$. Hai đường chéo cắt nhau tại O . Tìm độ dài các vectơ $\overrightarrow{AC}$, $\overrightarrow{BD}$, $\overrightarrow{OA}$, $\overrightarrow{AO}$.

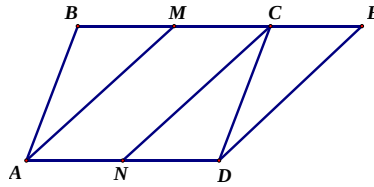
Bài 7: Cho tam giác đều ABC có cạnh bằng 2. Gọi G là trọng tâm của tam giác ABC , M là trung điểm AB . Tìm độ dài các vectơ $\overrightarrow{AM}$, $\overrightarrow{AO}$, $\overrightarrow{OM}$.

Bài 8: Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh bằng 2. Tính các tích vô hướng $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{AD}$, $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{AC}$, $\overrightarrow{AC} \cdot \overrightarrow{CB}$, $\overrightarrow{AC} \cdot \overrightarrow{BD}$

Bài 9: Cho hình chữ nhật $ABCD$ tâm O có độ dài các cạnh $AB = 2$, $AD = 1$. Tính các tích vô hướng $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{AO}$, $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{AD}$.

Bài 10: Cho tam giác đều ABC có cạnh bằng 3. Tính các tích vô hướng $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{AC}$, $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{BC}$.

Bài 11: Cho hình bình hành $ABCD$. Hai điểm M và N lần lượt là trung điểm của BC và AD . Vẽ điểm E sao cho $\overrightarrow{CE} = \overrightarrow{AN}$.



a) Tìm tổng của các vectơ $\overrightarrow{NC} + \overrightarrow{MC}$, $\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{CD}$, $\overrightarrow{AD} + \overrightarrow{NC}$.

b) Tìm hiệu của các vectơ $\overrightarrow{NC} - \overrightarrow{MC}$, $\overrightarrow{AC} - \overrightarrow{BC}$, $\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{ME}$.

c) Chứng minh $\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{AN} = \overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD}$.

LỚP 11:

Đại số & giải tích

- hoán vị tổ hợp, chỉnh hợp xác suất nhị thức Newton
- Dãy số (tìm các số hạng đầu của dãy) cấp số cộng (tìm u_1, d)

Hình học

- Giao tuyến hai mp giao điểm đường và mặt giao tuyến song song
- Chứng minh đường thẳng song song với mp.

ĐỀ ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KỲ I

MÔN: TOÁN 11

Câu 1. Sắp xếp 7 người vào một băng ghế có 7 chỗ. Hỏi có bao nhiêu cách sắp như vậy?

Câu 2. Hỏi có bao nhiêu cách chọn 4 quả bóng từ một hộp có 10 quả bóng khác nhau?

Câu 3. Khai triển nhị thức sau: $(x + 4)^5$.

Câu 4. Tìm số hạng chứa x^3 trong khai triển của biểu thức: $\left(x + \frac{1}{x}\right)^7$

Câu 5. Trong một nhóm lớp học có 20 nam và 12 nữ. Chọn ra 3 bạn tham gia ngày hội. Hỏi có bao nhiêu cách chọn:

- 3 bạn được chọn đều là nam.
- Trong 3 bạn được chọn có ít nhất 2 bạn nữ.

Câu 6. Cho dãy số (u_n) xác định bởi: $u_n = \frac{n-1}{n(n+1)}$. Hãy viết 5 số hạng đầu của dãy?

Câu 7. Cho cấp số cộng (u_n) có $u_6 = 17$ $u_{11} = -1$. Tính công sai d , S_{20} ?

Câu 8. Gieo hai con súc sắc cân đối đồng chất. Gọi A là biến cố "tổng số chấm trên hai mặt của hai con súc sắc bằng 4". Tính xác suất của biến cố A.

Câu 9. Cho dãy (u_n) là cấp số cộng trong đó $u_1 = 3$; $d = 2$. Tính tổng của 25 số hạng đầu?

Câu 10. Tìm giá trị n biết $A_n^3 = 20n$?

Câu 11. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình bình hành. Gọi M, N lần lượt là trung điểm AB, CD.

- Tìm giao tuyến giữa (SAB) và (SCD)
- Chứng minh $MN \parallel (SBC)$; $MN \parallel (SAD)$

Câu 12. Cho tứ diện ABCD. Lấy M thuộc đoạn AB, N thuộc đoạn CD. Tìm giao tuyến của hai mặt phẳng (MCD) và (NAB).

LỚP 12:

1. Hàm số

- Sự đồng biến, nghịch biến
- Cực trị
- Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất
- Tiệm cận
- Đồ thị và tương giao đồ thị

2. Lũy thừa, mũ log

- Tập xác định
- Đạo hàm
- Biểu thức
- Phương trình mũ và log
- Bất phương trình mũ và log

3. Đa diện

- Thể tích khối chóp, lăng trụ

4. Hình tròn xoay

- Diện tích thể tích nón, trụ cầu

ĐỀ ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KỲ I – KHỐI 12

CÂU 1.

Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau: Hàm số $y = f(x)$ đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

- A.** $(-\infty; 3)$. **B.** $(1; +\infty)$.
C. $(-1; 2)$. **D.** $(1; 3)$.

x	$-\infty$	1	3	$+\infty$	
y'	-	0	+	0	-
y	$+\infty$				

Diagram showing the behavior of the function $y = f(x)$ based on the sign of y' and the values of y at critical points. The function decreases from $+\infty$ at $x = -\infty$ to a local minimum at $x = 1$ (where $y = -1$), increases to a local maximum at $x = 3$ (where $y = 2$), and then decreases towards $-\infty$ as $x \rightarrow +\infty$.

CÂU 2. Số nghiệm của phương trình $9^x - 3^{x+1} - 10 = 0$ là

- A.** 2. **B.** 0. **C.** 3. **D.** 1.

CÂU 3. Cho hàm số $f(x)$ xác định, liên tục trên $\mathbb{R}$ có $f'(x) = x^2(x+1), \forall x \in \mathbb{R}$. Hàm số $f(x)$ nghịch biến trên khoảng nào sau đây?

- A.** $(-1; 0)$. **B.** $(-\infty; -1)$. **C.** $(-1; +\infty)$. **D.** $(0; +\infty)$.

CÂU 4. Tìm tập nghiệm S của bất phương trình $\log_{\frac{1}{2}}(x+1) < \log_{\frac{1}{2}}(2x-1)$.

- A.** $S = (-\infty; 2)$. **B.** $S = \left(\frac{1}{2}; 2\right)$. **C.** $S = (-1; 2)$. **D.** $S = (2; +\infty)$.

CÂU 5. Tập hợp tất cả các giá trị của tham số m để bất phương trình $9^x - (m^2 + 1)3^x + 1 \geq 0$ nghiệm đúng với mọi $x \in \mathbb{R}$ là

- A.** $[-1; 1]$. **B.** $(-\infty; 2]$.
C. $(-\infty; -1] \cup [1; +\infty)$. **D.** $(-1; 1)$.

CÂU 6. Đồ thị hàm số $y = \frac{-3x+2}{x-1}$ có tiệm cận ngang là

- A.** $x = -3$. **B.** $y = -3$. **C.** $x = 1$. **D.** $y = 1$.

CÂU 7. Tập xác định của hàm số $y = (x^2 - 2x - 3)^{-3}$ là

- A.** $(-1; 3)$. **B.** $(-\infty; -1) \cup (3; +\infty)$.
C. $\mathbb{R}$. **D.** $\mathbb{R} \setminus \{-1; 3\}$.

CÂU 8. Cho hàm số $y = \frac{2x+1}{-x+1}$. Khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng?

- A. Hàm số nghịch biến trên các khoảng $(-\infty; 1)$ và $(1; +\infty)$.
 B. Hàm số nghịch biến trên $\mathbb{R} \setminus \{1\}$.
 C. Hàm số đồng biến trên $\mathbb{R} \setminus \{1\}$.
 D. Hàm số đồng biến trên các khoảng $(-\infty; 1)$ và $(1; +\infty)$.

CÂU 9. Tập nghiệm của bất phương trình $\log_2(x-3) + \log_2(x-2) \leq 1$ là

- A. $\left(3; \frac{7}{2}\right]$. B. $(3; 4]$. C. $\left(3; \frac{9}{2}\right]$. D. $\left(3; \frac{5+\sqrt{5}}{2}\right]$.

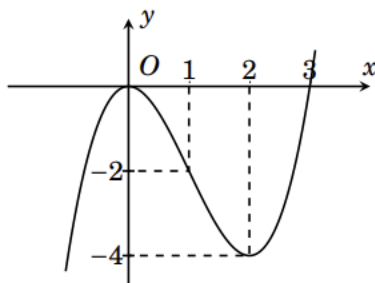
CÂU 10. Gọi S là tập các giá trị nguyên của tham số m để hàm số $y = \frac{x+m^2-6}{x-m}$ đồng biến trên khoảng $(-\infty; -2)$. Tổng các phần tử của S là

- A. 4. B. 0. C. 3. D. -2.

CÂU 11.

Đồ thị hàm số nào sau đây có hình dạng như hình vẽ bên dưới?

- A. $y = x^3 + 3x$. B. $y = x^3 - 3x$.
 C. $y = x^3 - 3x^2$. D. $y = x^3 + 3x^2$.



CÂU 12. Cho hàm số $y = x^4 - 2x^2 - 1$. Khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng?

- A. Hàm số đạt cực đại tại $x = -1$. B. Hàm số đạt cực đại tại $x = 0$.
 C. Hàm số có hai điểm cực trị. D. Hàm số đạt cực đại tại $x = 1$.

CÂU 13. Biểu thức $\sqrt[4]{x} \cdot \sqrt[3]{x}$ với $x > 0$ được viết dưới dạng lũy thừa với số mũ hữu tỷ là

- A. $x^{\frac{1}{12}}$. B. $x^{\frac{7}{12}}$. C. $x^{\frac{1}{3}}$. D. $x^{\frac{3}{4}}$.

CÂU 14. Phương trình $\log_3(x-1) = 2$ có nghiệm là

- A. $x = 8$. B. $x = 10$. C. $x = 1 + \sqrt{3}$. D. $x = 9$.

CÂU 15. Cho hàm số $y = e^x + e^{-x}$. Tính $y'(1)$.

- A. $e + \frac{1}{e}$. B. $e - \frac{1}{e}$. C. $-e + \frac{1}{e}$. D. $-e - \frac{1}{e}$.

CÂU 16. Đồ thị hàm số $y = \frac{x}{x^2-4}$ có tổng số tiệm cận đứng và ngang là

- A. 0. B. 3. C. 1. D. 2.

CÂU 17. Tích tất cả các nghiệm của phương trình $\log_2^2 x + \log_2 x = \frac{17}{4}$

- A. $\frac{17}{4}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{3}{2}$.

CÂU 18. Tập nghiệm của bất phương trình: $3^{2x+1} - 10 \cdot 3^x + 3 \leq 0$ là

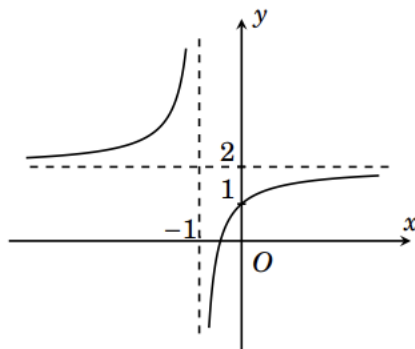
- A. $(0; 1]$. B. $(-1; 1)$. C. $[-1; 1]$. D. $[-1; 0)$.

CÂU 19.

Đồ thị sau đây là đồ thị của hàm số nào?

A. $y = \frac{x-1}{x+1}$.
C. $y = \frac{2x+1}{x+1}$.

B. $y = \frac{x+3}{1-x}$.
D. $y = \frac{x+2}{x+1}$.

**CÂU 20.** Tìm đạo hàm của hàm số $y = 4^x$.

A. $y' = \frac{4^x}{\ln 4}$.

B. $y' = 2^{2x+1} \cdot \ln 2$.

C. $y' = 2^{2x-1} \cdot \ln 2$.

D. $2^{2x} \cdot \ln 2$.

CÂU 21.

Cho hàm số $f(x)$ có bảng biến thiên bên dưới: Tổng số đường tiệm cận đứng và tiệm cận ngang của đồ thị hàm số đã cho là

A. 3. **B.** 1. **C.** 4. **D.** 2.

x	$-\infty$	-1	$+\infty$
y'		-	-
y	1	$+\infty$	1

CÂU 22.

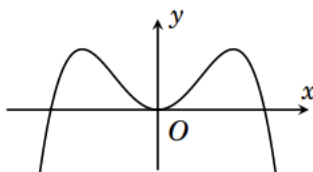
Đồ thị của hàm số nào dưới đây có dạng đường cong trong hình vẽ bên dưới?

A. $y = -x^4 + 2x^2$.

B. $y = -x^4 - 2x^2$.

C. $y = x^4 - 2x^2$.

D. $y = -x^3 + 3x$.



CÂU 23. Cho hàm số $y = \frac{3x-1}{x-3}$. Gọi giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số trên đoạn $[0;2]$ lần lượt là M và m . Khi đó

A. $m = \frac{1}{3}; M = -5$. **B.** $m = -\frac{2}{5}; M = 1$. **C.** $m = 1; M = 3$. **D.** $m = -5; M = \frac{1}{3}$.

CÂU 24. Cho hàm số $y = f(x)$ xác định, liên tục trên $\mathbb{R}$ và có bảng xét dấu của đạo hàm bên dưới. Hàm số đã cho có bao nhiêu điểm cực tiểu?

x	$-\infty$	-2	0	2	3	$+\infty$		
y'		+	0	-	0	+	0	-

A. 3.

B. 2.

C. 0.

D. 1.

CÂU 25. Giá trị lớn nhất của hàm số $y = x^3 - x^2 - x + 3$ trên đoạn $[-1; 2]$ là

- A. $\frac{86}{27}$. B. 2. C. 5. D. 3.

CÂU 26. Giải bất phương trình $\left(\frac{5}{7}\right)^{3x^2-7x} < \frac{49}{25}$.

- A. $x < \frac{1}{3}$ hay $x > 2$. B. $\frac{1}{3} < x < 2$.
C. $x < 0$ hay $x > \frac{7}{3}$. D. $0 < x < \frac{7}{3}$.

CÂU 27. Biết rằng đồ thị đường thẳng $y = -2x - 1$ cắt đồ thị hàm số $y = \frac{x-1}{x+1}$ tại hai điểm phân biệt, hoành độ các giao điểm là

- A. -2 và 3. B. -1 và 3. C. -1 và 0. D. -2 và 0.

CÂU 28. Đạo hàm của hàm số $f(x) = e^{4x+2022}$ là

- A. $f'(x) = \frac{e^{4x+2022}}{4x+2022}$. B. $f'(x) = e^{4x+2022}$.
C. $f'(x) = \frac{e^{4x+2022}}{4}$. D. $f'(x) = 4e^{4x+2022}$.

CÂU 29. Tìm tập xác định D của hàm số $y = \ln(2x+1)$.

- A. $D = \left(-\infty; -\frac{1}{2}\right)$. B. $D = \left(-\frac{1}{2}; +\infty\right)$. C. $D = \left(\frac{1}{2}; +\infty\right)$. D. $D = (0; +\infty)$.

CÂU 30. Ông An gửi số tiền 10 triệu đồng vào một ngân hàng với lãi suất 0,5% / tháng. Biết rằng nếu không rút tiền ra khỏi ngân hàng thì cứ sau mỗi tháng, số tiền lãi sẽ được nhập vào vốn ban đầu. Hỏi sau 3 năm ông An lãnh được bao nhiêu tiền, biết rằng trong khoảng thời gian đó ông An không rút tiền ra và lãi suất không thay đổi? (Đơn vị: triệu đồng)

- A. $10 \cdot (1,005)^{36}$. B. $10 \cdot (1,5)^3$. C. $10 \cdot (1,005)^3$. D. $10 \cdot (1,5)^{36}$.

CÂU 31. Tìm tập xác định của hàm số $y = e^{\frac{2x}{x-3}}$.

- A. $\mathbb{R} \setminus \{3\}$. B. $(-\infty; 0) \cup (3; +\infty)$.
C. $(-\infty; 3)$. D. $\mathbb{R}$.

CÂU 32.

Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau: Hàm số đã cho đạt cực tiểu tại điểm

- A. $x = 4$. B. $x = -3$.
C. $x = -2$. D. $x = 3$.

x	$-\infty$	-2	3	$+\infty$		
y'		$+$	0	$-$	0	$+$
y	$-\infty$		4		-3	$+\infty$

CÂU 33.

Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên sau: Số nghiệm thực của phương trình $2f(x) - 7 = 0$ là

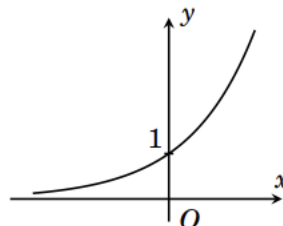
- A. 3. B. 2. C. 4. D. 0.

x	$-\infty$		-2		0		2		$+\infty$
y'		+	0	-	0	+	0	-	
y	$-\infty$								$-\infty$
	</								

CÂU 34.

Đường cong trong hình bên dưới là đồ thị của một hàm số trong bốn hàm số được liệt kê ở bốn phương án A, B, C, D dưới đây. Hỏi hàm số đó là hàm số nào?

- A. $y = \left(\frac{1}{2}\right)^x$. B. $y = x^2$.
C. $y = 2^x$. D. $y = \log_2 x$.



CÂU 35. Phương trình $2^{2x^2+5x+4} = 4$ có tổng tất cả các nghiệm bằng

- A.** -1 . **B.** 1 . **C.** $-\frac{5}{2}$. **D.** $\frac{5}{2}$.

CÂU 36. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có $BB' = a$, đáy ABC là tam giác vuông cân tại B và $AC = a\sqrt{2}$. Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A.** $V = \frac{a^3}{2}$. **B.** $V = \frac{a^3}{3}$. **C.** $V = a^3$. **D.** $V = \frac{a^3}{6}$.

CÂU 37. Cho tam giác ABC vuông tại A , $AB = 2$ và $AC = 2\sqrt{3}$. Độ dài đường sinh của hình nón tròn xoay tạo ra khi quay đoạn gấp khúc ACB quanh cạnh AB là

- A.** 4 . **B.** 2 . **C.** $2\sqrt{2}$. **D.** $2\sqrt{3}$.

CÂU 38. Cho hình lăng trụ đều $ABC.A'B'C'$ cạnh bên $AA' = a\sqrt{2}$, cạnh đáy bằng a . Tính thể tích V của khối lăng trụ.

- A.** $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{2}$. **B.** $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{6}$. **C.** $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{4}$. **D.** $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{12}$.

CÂU 39. Thể tích khối trụ có đường kính bằng a là $V = \frac{\pi a^3}{4}$, chiều cao h của khối trụ là

- A.** $h = \frac{a}{2}$. **B.** $h = a$. **C.** $h = \frac{a}{3}$. **D.** $h = \frac{a}{6}$.

CÂU 40. Một hình nón có độ dài đường sinh bằng đường kính đáy. Diện tích hình tròn đáy của hình nón bằng 9π . Tính đường cao h của hình nón.

- A.** $h = \frac{\sqrt{3}}{2}$. **B.** $h = \sqrt{3}$. **C.** $h = \frac{\sqrt{3}}{3}$. **D.** $h = 3\sqrt{3}$.

CÂU 41. Khối lập phương cạnh a có thể tích bằng?

- A.** $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. **B.** $3a^3$. **C.** $\frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. **D.** a^3 .

CÂU 42. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh $3a$, $SA \perp (ABCD)$, SC tạo với đáy một góc 60° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

- A.** $V = 9a^3\sqrt{3}$. **B.** $V = \frac{9a^3\sqrt{3}}{2}$. **C.** $V = \frac{9a^3\sqrt{6}}{2}$. **D.** $V = 9a^3\sqrt{6}$.

CÂU 43. Một hình trụ bán kính đáy $r = a$, độ dài đường sinh $l = 2a$. Diện tích toàn phần của hình trụ này là

- A.** $2\pi a^2$. **B.** $5\pi a^2$. **C.** $4\pi a^2$. **D.** $6\pi a^2$.

CÂU 44. Thể tích khối nón có chiều cao bằng 2 bán kính hình tròn đáy bằng 5 là

- A.** $\frac{200}{3}\pi$. **B.** 50π . **C.** 25π . **D.** $\frac{50}{3}\pi$.

CÂU 45. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác đều cạnh a . Cạnh bên SC vuông góc với mặt phẳng (ABC) , $SC = a$. Thể tích khối chóp $S.ABC$ bằng

- A.** $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$. **B.** $\frac{a^3\sqrt{3}}{9}$. **C.** $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. **D.** $\frac{a^3\sqrt{2}}{12}$.

CÂU 46. Tính thể tích khối chóp tứ giác đều có tất cả các cạnh bằng a .

- A.** $\frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. **B.** $\frac{a^3\sqrt{2}}{6}$. **C.** $\frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. **D.** $\frac{2a^3\sqrt{3}}{3}$.

CÂU 47. Thể tích của khối cầu có diện tích mặt cầu bằng 36π là

- A.** 9π . **B.** $\frac{\pi}{3}$. **C.** $\frac{\pi}{9}$. **D.** 36π .

CÂU 48. Cho khối trụ có bán kính đáy bằng 3, thiết diện qua trục có chu vi bằng 20. Thể tích khối trụ đã cho bằng

- A.** 72π . **B.** 36π . **C.** 24π . **D.** 12π .

CÂU 49.

Cho hình trụ, trục $OO' = 2a$ và chu vi đáy bằng $4\pi a$. Thể tích hình cầu đi qua hai đáy của hình trụ bằng

- A.** $\frac{16\pi a^3\sqrt{5}}{3}$. **B.** $\frac{4\pi a^3\sqrt{5}}{3}$.
C. $\frac{20\pi a^3\sqrt{5}}{3}$. **D.** $\frac{5\pi a^3\sqrt{5}}{3}$.

